

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
Nguồn vốn Xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh
phân cấp theo Nghị quyết số 70/2026/NQ-HĐND ngày 30/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Điểm số theo Nghị quyết số 70/2026/NQ- HĐND ngày 30/6/2026 của HĐND tỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
			Tổng số vốn phân cấp	Trong đó		
				Số vốn phân cấp theo tính điểm	Bổ sung có mục tiêu cho NS các phường	
1	2	3	4=5+6	5	6	7
	TỔNG SỐ	6.177	3.320.000	2.700.000	620.000	
1	Xã Tịnh Khê	66,2	28.933	28.933		
2	Xã An Phú	66,6	29.127	29.127		
3	Phường Cẩm Thành	53,6	103.449	23.449	80.000	
4	Phường Nghĩa Lộ	59,9	106.169	26.169	80.000	
5	Phường Trương Quang Trọng	58,2	85.417	25.417	60.000	
6	Phường Trà Cầu	67,0	89.300	29.300	60.000	
7	Phường Đức Phổ	61,4	86.851	26.851	60.000	
8	Phường Sa Huỳnh	59,5	86.017	26.017	60.000	
9	Xã Nguyễn Nghiêm	52,4	22.897	22.897		
10	Xã Khánh Cường	56,8	24.833	24.833		
11	Xã Bình Minh	58,6	25.632	25.632		
12	Xã Bình Chương	53,5	23.406	23.406		
13	Xã Bình Sơn	73,1	31.950	31.950		
14	Xã Vạn Tường	74,6	32.628	32.628		
15	Xã Đông Sơn	73,8	32.275	32.275		
16	Xã Trường Giang	58,6	25.614	25.614		
17	Xã Ba Gia	60,3	26.372	26.372		
18	Xã Thọ Phong	62,0	27.104	27.104		
19	Xã Sơn Tịnh	65,8	28.743	28.743		
20	Xã Nghĩa Hành	59,5	26.015	26.015		
21	Xã Đình Cương	63,6	27.794	27.794		
22	Xã Thiện Tín	58,2	25.460	25.460		
23	Xã Phước Giang	57,4	25.102	25.102		
24	Xã Vệ Giang	62,0	27.089	27.089		
25	Xã Nghĩa Giang	62,9	27.501	27.501		
26	Xã Trà Giang	60,0	26.243	26.243		
27	Xã Tư Nghĩa	65,1	28.465	28.465		
28	Xã Long Phụng	63,0	27.526	27.526		
29	Xã Mô Cày	62,6	27.365	27.365		
30	Xã Mộ Đức	64,6	28.235	28.235		
31	Xã Lân Phong	64,1	28.033	28.033		
32	Xã Ba Vì	62,9	27.509	27.509		
33	Xã Ba Tô	71,5	31.257	31.257		
34	Xã Ba Đình	63,4	27.715	27.715		
35	Xã Ba Động	57,3	25.032	25.032		
36	Xã Ba Tư	64,0	27.955	27.955		
37	Xã Ba Vinh	63,3	27.664	27.664		
38	Xã Đặng Thùy Trâm	63,4	27.726	27.726		
39	Xã Ba Xa	59,0	25.786	25.786		
40	Xã Sơn Hạ	81,2	35.506	35.506		
41	Xã Sơn Linh	73,3	32.024	32.024		
42	Xã Sơn Hà	71,0	31.050	31.050		
43	Xã Sơn Thủy	65,0	28.423	28.423		
44	Xã Sơn Kỳ	71,5	31.264	31.264		
45	Xã Sơn Tây Thượng	58,5	25.588	25.588		
46	Xã Sơn Tây Hạ	56,8	24.821	24.821		
47	Xã Sơn Tây	62,1	27.135	27.135		
48	Xã Minh Long	65,0	28.393	28.393		
49	Xã Sơn Mai	64,2	28.061	28.061		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Điểm số theo Nghị quyết số 70/2026/NQ- HĐND ngày 30/6/2026 của HĐND tỉnh	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
			Tổng số vốn phân cấp	Trong đó		
				Số vốn phân cấp theo tính điểm	Bổ sung có mục tiêu cho NS các phường	
1	2	3	4=5+6	5	6	7
50	Xã Trà Bồng	65,3	28.532	28.532		
51	Xã Đông Trà Bồng	54,1	23.642	23.642		
52	Xã Tây Trà	70,2	30.685	30.685		
53	Xã Thanh Bồng	64,8	28.336	28.336		
54	Xã Cà Đam	57,4	25.106	25.106		
55	Xã Tây Trà Bồng	63,8	27.888	27.888		
56	Đặc khu Lý Sơn	61,1	26.718	26.718		
57	Phường Kon Tum	66,0	108.862	28.862	80.000	
58	Phường Đắk Cầm	56,6	84.738	24.738	60.000	
59	Phường Đắk BLa	57,7	105.224	25.224	80.000	
60	Xã Ngọc Bay	63,8	27.873	27.873		
61	Xã Ia Chim	70,5	30.820	30.820		
62	Xã Đắk Rơ Wa	69,7	30.446	30.446		
63	Xã Đắk Pxi	71,6	31.308	31.308		
64	Xã Đắk Mar	56,3	24.596	24.596		
65	Xã Đắk Ui	57,1	24.967	24.967		
66	Xã Ngọc Réo	65,7	28.723	28.723		
67	Xã Đắk Hà	66,0	28.833	28.833		
68	Xã Ngọc Tụ	65,2	28.511	28.511		
69	Xã Đắk Tô	73,7	32.197	32.197		
70	Xã Kon Đào	67,3	29.412	29.412		
71	Xã Đắk Sao	63,6	27.784	27.784		
72	Xã Đắk Tờ Kan	62,9	27.497	27.497		
73	Xã Tu Mơ Rông	59,1	25.812	25.812		
74	Xã Măng Ri	77,4	33.843	33.843		
75	Xã Bờ Y	75,7	33.107	33.107		
76	Xã Sa Loong	65,0	28.413	28.413		
77	Xã Dục Nông	66,0	28.839	28.839		
78	Xã Xốp	60,3	26.375	26.375		
79	Xã Ngọc Linh	71,7	31.362	31.362		
80	Xã Đắk PLô	68,4	29.915	29.915		
81	Xã Đắk Pék	67,0	29.294	29.294		
82	Xã Đắk Long	66,3	28.972	28.972		
83	Xã Đắk Môn	60,7	26.552	26.552		
84	Xã Sa Thầy	55,4	24.234	24.234		
85	Xã Sa Bình	55,1	24.099	24.099		
86	Xã Ya Ly	63,8	27.866	27.866		
87	Xã Rờ Koi	61,1	26.727	26.727		
88	Xã Mô Rai	67,4	29.448	29.448		
89	Xã Ia Tơi	67,3	29.421	29.421		
90	Xã Ia Đal	64,5	28.212	28.212		
91	Xã Đắk Kôi	69,1	30.185	30.185		
92	Xã Kon Braih	69,0	30.174	30.174		
93	Xã Đắk Rve	66,8	29.183	29.183		
94	Xã Măng Đen	75,6	33.064	33.064		
95	Xã Măng Bút	79,0	34.536	34.536		
96	Xã Kon Plông	76,0	33.219	33.219		

Ghi chú: Các địa phương phân bổ theo đúng Nghị quyết số 70/2026/NQ-HĐND ngày 30/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Quảng Ngãi.